

CÔNG TY CỔ PHẦN

ĐẦU TƯ DNA

Số: 12/2023/KSD/CV-CBTT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nam, ngày 19 tháng 4 năm 2023

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Đầu tư DNA thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1 năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đầu tư DNA

- Mã chứng khoán: KSD
- Địa chỉ: Đường Lê Châu – KCN Châu Sơn – Thành phố Phủ Lý – Hà Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0226.384.8888-0226.384.0408 Fax: 226.385.0869

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 1 năm 2023

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:





Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 19/4/2023 tại đường dẫn: <http://www.hangermetal.vn/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: .....

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất):.....

- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC quý 1 năm 2023;
- Văn bản giải trình chênh lệch LNST.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**BÙI VIỆT VƯƠNG**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý I năm 2023*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA**

# MỤC LỤC

----- oOo -----

---

	Trang
1 BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1-2
2 BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
3 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
4 BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5-23

---



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA**Địa chỉ: Đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, P.Châu Sơn, Tp.Phù  
Lý, tỉnh Hà Nam

Tel:0226.3848888

Fax: 0226.3850869

**Báo cáo tài chính**

Quý I năm tài chính 2023

Mẫu số B01 - DN (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**DN- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/03/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>61.669.402.965</b>	<b>60.086.875.454</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>12.843.972.158</b>	<b>10.149.734.901</b>
1. Tiền	111		8.341.506.405	5.647.269.148
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.502.465.753	4.502.465.753
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>40.122.435.889</b>	<b>42.604.689.416</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	30.000.532.119	33.298.972.151
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	9.954.613.110	9.186.317.265
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	167.290.660	119.400.000
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>8.407.718.243</b>	<b>7.163.615.268</b>
1. Hàng tồn kho	141		8.407.718.243	7.163.615.268
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>295.276.675</b>	<b>168.835.869</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	10.863.417	57.950.996
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		284.413.258	110.884.873
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>70.692.199.545</b>	<b>72.408.241.937</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>9.002.700.000</b>	<b>9.002.700.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	9.002.700.000	9.002.700.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>52.099.202.617</b>	<b>53.561.743.767</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	52.099.202.617	53.561.743.767
- Nguyên giá	222		106.464.368.723	106.464.368.723
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(54.365.166.106)	(52.902.624.956)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.10</b>	<b>5.813.916.116</b>	<b>5.813.916.116</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.813.916.116	5.813.916.116
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.776.380.812</b>	<b>4.029.882.054</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	3.776.380.812	4.029.882.054
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>132.361.602.510</b>	<b>132.495.117.391</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA**

Địa chỉ: Đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, P.Châu Sơn, Tp.Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Tel:0226.3848888

Fax: 0226.3850869

**Báo cáo tài chính**

Quý I năm tài chính 2023

Mẫu số B01 - DN (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**DN- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>12.322.902.117</b>	<b>11.719.520.611</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>12.322.902.117</b>	<b>11.719.520.611</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	429.052.463	1.421.625.132
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13a	17.100	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	223.162.655	100.178.742
4. Phải trả người lao động	314		284.144.867	681.651.089
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		18.264.000	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	2.428.226.370	2.866.676.367
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	69.687.746	65.736.386
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		8.870.346.916	6.583.652.895
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>120.038.700.393</b>	<b>120.775.596.780</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>120.038.700.393</b>	<b>120.775.596.780</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		100.000.000	100.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(61.299.607)	675.596.780
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		675.596.780	520.407.819
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(736.896.387)	155.188.961
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>132.361.602.510</b>	<b>132.495.117.391</b>

Hà Nam, ngày 18 tháng 04 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Mạnh Khuê

Nguyễn Hồng Tuấn

Bùi Việt Vương





**DN- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**QUÝ I/2023**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	11.419.505.088	24.798.864.514	11.419.505.088	24.798.864.514
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>11.419.505.088</b>	<b>24.798.864.514</b>	<b>11.419.505.088</b>	<b>24.798.864.514</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	10.962.750.406	21.096.323.649	10.962.750.406	21.096.323.649
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>456.754.682</b>	<b>3.702.540.865</b>	<b>456.754.682</b>	<b>3.702.540.865</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	64.582.023	29.004.340	64.582.023	29.004.340
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	83.941.353	5.540.051	83.941.353	5.540.051
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		83.941.353	-	83.941.353	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	249.344.414	535.094.141	249.344.414	535.094.141
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	924.896.409	1.362.007.361	924.896.409	1.362.007.361
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(736.845.471)</b>	<b>1.828.903.652</b>	<b>(736.845.471)</b>	<b>1.828.903.652</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.6				
12. Chi phí khác	32	VI.7	50.916	3.746.952	50.916	3.746.952
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(50.916)</b>	<b>(3.746.952)</b>	<b>(50.916)</b>	<b>(3.746.952)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>(736.896.387)</b>	<b>1.825.156.700</b>	<b>(736.896.387)</b>	<b>1.825.156.700</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	-	255.521.938	-	255.521.938
<b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>(736.896.387)</b>	<b>1.569.634.762</b>	<b>(736.896.387)</b>	<b>1.569.634.762</b>
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(61,41)	130,80	(61,41)	130,80
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	(61,41)	130,80	(61,41)	130,80

Hà Nam ngày 18 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

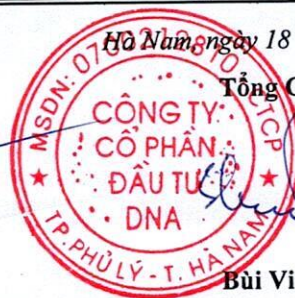
Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Mạnh Khuê

Nguyễn Hồng Tuấn

Bùi Việt Vương





**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA**

Địa chỉ: Đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, P.Châu Sơn, Tp.Phù  
Lý, tỉnh Hà Nam

**DN- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ-PPTT- QUÝ**

Quý I năm 2023

**Báo cáo tài chính**

Quý I năm tài chính 2023

Mẫu số B02 - DN (Ban hành theo TT số  
200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		15.029.635.750	34.284.810.024
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(15.928.308.507)	(23.087.027.717)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.604.621.941)	(1.763.549.218)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(83.941.353)	(4.521.600)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.005.000.000	390.000.000
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(74.802.736)	(2.598.444.122)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>342.961.213</b>	<b>7.221.267.367</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		64.582.023	29.004.340
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>64.582.023</b>	<b>29.004.340</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		7.200.257.335	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.913.563.314)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>2.286.694.021</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>2.694.237.257</b>	<b>7.250.271.707</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>10.149.734.901</b>	<b>2.261.300.250</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>12.843.972.158</b>	<b>9.511.571.957</b>

Hà Nam, ngày 18 tháng 04 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Mạnh Khuê

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hồng Tuấn



Bùi Việt Vương



## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1. Thành lập

Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đông Nam Á. Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico được đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư DNA theo Nghị quyết số 09/2014/KSD/NQ-HĐQT ngày 03/11/2014 của Hội đồng Quản trị. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700.212.810 ngày 29/9/2009, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 25/02/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong quý 1/2023 là sản xuất mắc áo, mắc quần xuất khẩu.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Sản xuất đồ điện dân dụng: Nồi cơm điện, tủ lạnh, máy giặt;
- Nuôi trồng thủy sản, trồng rừng, trồng cây ăn quả;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ, và vật liệu tẻ bện;
- Buôn bán kim loại, quặng kim loại;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: nồi cơm điện, tủ lạnh, máy giặt, điện lạnh, điện cơ, điện máy và thiết bị, đồ dùng gia đình khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất các mặt hàng: Điện lạnh, điện cơ, điện máy và thiết bị, đồ dùng gia đình khác;
- Xuất nhập khẩu hàng: điện lạnh, điện tử, điện cơ, điện máy, thiết bị, vật tư, đồ dùng gia đình khác, các sản phẩm từ khai thác, chế biến khoáng sản phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh của công ty;
- Dịch vụ vườn cảnh, non bộ, công viên, vườn thú;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái;
- Sản xuất các mặt hàng: cơ khí, kim khí, sơn tĩnh điện, mạ kim loại;
- Sản xuất và gia công các loại mắc treo quần áo bằng kim loại "METAL HANGERS";
- Sản xuất xốp cách nhiệt, xốp bao bì;
- Sản xuất chế biến các loại gỗ tự nhiên và công nghiệp;
- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Cho thuê nhà xưởng để làm văn phòng và xưởng sản xuất;
- Cho thuê kho bãi, thiết bị;
- Mua bán ô tô, xe máy, xe đạp;



**3. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)**

- Mua bán vải, hàng sành sứ, vật tư ngành cơ khí;
- Hoạt động mua bán: rượu, bia, bánh kẹo;
- Mua bán gỗ chế biến, than đá, quặng, phế liệu; Xuất nhập khẩu khoáng sản, sắt thép;
- Xuất nhập khẩu, mua bán máy, thiết bị và vật tư, phụ tùng máy công, nông nghiệp;
- Xuất nhập khẩu và mua bán các sản phẩm kim loại và quặng kim loại;
- Sản xuất, gia công túi nilon và bao bì xuất khẩu;
- Mua, bán, xuất nhập khẩu xe máy, xe có động cơ và phụ tùng các loại; và
- Mua, bán, xuất nhập khẩu ô tô và phụ tùng ô tô các loại.

**Tên tiếng anh:** DNA INVESTMENT JOINT STOCK CORPORATION

**Mã chứng khoán:** KSD

**Trụ sở chính:** Đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Không có.

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".



#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

##### 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

###### Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh của ngân hàng phục vụ.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

###### Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

##### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

##### 4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

###### Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.



**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị khác: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư nếu công ty này là công ty mẹ, và là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con.

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)****7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10 năm

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí lắp đặt; chi phí thiết bị.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm; công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; chi phí san nền chuẩn bị mặt bằng xây dựng;...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 13 tháng đến 36 tháng. Riêng khoản chi phí san nền chuẩn bị mặt bằng xây dựng được phân bổ dần vào đối tượng chi phí trong kỳ kế toán với thời gian phân bổ là 50 năm (tương ứng với thời gian thuê đất).

**10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả người lao động, phải trả khác, ... tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, như: chi phí sử dụng dịch vụ khác,...

**12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trong trường hợp đã cung cấp sản phẩm, dịch vụ cho khách hàng mà giao dịch cung cấp sản phẩm, dịch vụ đó liên quan đến nhiều kỳ kế toán và khách hàng hiện tại thanh toán cho một phần hoặc toàn bộ sản phẩm, dịch vụ đã được cung cấp liên quan đến nhiều kỳ kế toán đó.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện (tiếp theo)**

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ căn cứ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu của từng năm tài chính.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận được phân phối căn cứ vào Điều lệ hoạt động của Công ty và phương án phân phối lợi nhuận được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:

1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ (tiếp theo)**

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái,...).

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu do nó tạo ra được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**18. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**19. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản vay và nợ.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**20. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Thuế giá trị gia tăng: Công ty đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.



## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

## 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền	31/03/2023		01/01/2023	
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Tiền	0,00	8.341.506.405		5.647.269.148
<i>Tiền mặt đồng Việt Nam</i>		4.424.713.374		492.496.780
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	0,00	3.916.793.031		5.154.772.368
+ Tiền gửi ngân hàng VND		3.238.402.975		5.049.553.850
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hà Nam		800.071		800.071
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nam		3.227.413.697		4.782.227.335
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam		9.179.207		66.347.916
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nam		1.000.000		200.168.528
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Trảng An		10.000		10.000
+ Tiền gửi ngân hàng USD	0,00	678.390.056		105.218.518
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hà Nam		3.624.855		3.624.855
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nam		669.079.611		95.908.073
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam		5.685.590		5.685.590
Các khoản tương đương tiền	-	4.502.465.753	-	4.502.465.753
<b>Cộng</b>	<b>0,00</b>	<b>12.843.972.158</b>	<b>0,00</b>	<b>10.149.734.901</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 2. Phải thu của khách hàng

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>30.000.532.119</b>	-	<b>33.298.972.151</b>	-
Nguyễn Đức Nhuận	11.000.000.000	-	11.000.000.000	-
Công ty cổ phần Quốc tế GSL	3.198.133.030	-	3.759.466.882	-
Công ty TNHH JY Plasteel Vina	457.729.261	-	1.362.512.859	-
Equipment trading Co.,Ltd	3.365.285.017	-	6.819.098.007	-
Truong Hong Development Multidisciplinary Group ,Ltd	8.575.156.901	-	8.575.156.901	-
Các khách hàng khác	3.404.227.910	-	1.782.737.502	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>9.002.700.000</b>	-	<b>9.002.700.000</b>	-
Nguyễn Đức Nhuận	9.002.700.000	-	9.002.700.000	-
<b>Cộng</b>	<b>39.003.232.119</b>	-	<b>42.301.672.151</b>	-

## 4. Trả trước cho người bán

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>9.954.613.110</b>	-	<b>9.186.317.265</b>	-
Công ty TNHH mua bán thiết bị PCCC Tuấn Minh	60.000.000	-	60.000.000	-
Công ty TNHH thương mại Việt Mỹ 68	3.000.000.000	-	2.800.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Xuất khẩu Nhật Linh	-	-	3.000.000.000	-
Công ty TNHH Thép Đức Cảnh	5.900.000.000	-	3.000.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	994.613.110	-	326.317.265	-
<b>Cộng</b>	<b>9.954.613.110</b>	-	<b>9.186.317.265</b>	-



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 5. Phải thu khác

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	167.290.660	-	119.400.000	-
- Phải thu khác	167.290.660	-	119.400.000	-
Phải thu các đối tượng khác	167.290.660	-	119.400.000	-
- Tạm ứng	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>167.290.660</b>	<b>-</b>	<b>119.400.000</b>	<b>-</b>

## 6. Hàng tồn kho

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.114.011.508	-	6.166.747.321	-
Thành phẩm	2.174.447.395	-	420.864.672	-
Hàng hoá	119.259.340	-	576.003.275	-
<b>Cộng</b>	<b>8.407.718.243</b>	<b>-</b>	<b>7.163.615.268</b>	<b>-</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA  
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Quý I năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	63.758.206.000	22.404.972.868	20.260.280.764	40.909.091	106.464.368.723
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Góp vốn bằng tài sản	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	63.758.206.000	22.404.972.868	20.260.280.764	40.909.091	106.464.368.723
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	30.102.145.103	10.252.294.266	12.515.649.847	32.535.740	52.902.624.956
Tăng trong kỳ	766.993.730	625.874.034	67.627.932	2.045.454	1.462.541.150
- Số khấu hao trong kỳ	766.993.730	625.874.034	67.627.932	2.045.454	1.462.541.150
- Giảm khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	30.869.138.833	10.878.168.300	12.583.277.779	34.581.194	54.365.166.106
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
1. Tại ngày đầu năm	33.656.060.897	12.152.678.602	7.744.630.917	8.373.351	53.561.743.767
2. Tại ngày cuối kỳ	32.889.067.167	11.526.804.568	7.677.002.985	6.327.897	52.099.202.617

- Giá trị còn lại tại ngày 31/03/2023 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 23.863.457.426 VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31/03/2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.661.897.595 VND



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA**

Địa chỉ: Đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phú Lý, Hà Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Quý IV năm 2022

Mẫu số B 09a - DN

9 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH	31/03/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay						
Vay ngắn hạn	8.870.346.916	8.870.346.916	7.200.257.335	4.913.563.314	6.583.652.895	6.583.652.895
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	<i>8.870.346.916</i>	<i>8.870.346.916</i>	<i>7.200.257.335</i>	<i>4.913.563.314</i>	<i>6.583.652.895</i>	<i>6.583.652.895</i>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (1)	8.870.346.916	8.870.346.916	7.200.257.335	4.913.563.314	6.583.652.895	6.583.652.895
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>8.870.346.916</b>	<b>8.870.346.916</b>	<b>7.200.257.335</b>	<b>4.913.563.314</b>	<b>6.583.652.895</b>	<b>6.583.652.895</b>

(1) Công ty vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/3563738/HDTĐ ngày 11/03/2022 hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 20 tỷ đồng bao gồm cả tiền Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 11/03/2023, lãi suất, mục đích vay bỏ sung vốn lưu động và phát hành L/C. Tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 01/2022/3563738/HDBD ngày 11/03/2022 bao gồm 20 máy đúc phun để đúc Plastic nhập khẩu từ Trung Quốc và hợp đồng thế chấp số 02/2022/3563738/HDBD ngày 19/04/2022 là tài sản gắn liền với thửa đất số 32 địa chỉ KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam bao gồm khu văn phòng số 02, nhà nghỉ ca số 2,3, nhà ăn ca, nhà phụ trợ, nhà ăn văn phòng, nhà văn phòng điều hành 1, nhà nghỉ ca số 1 và 6 nhà xưởng sản xuất.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 10. Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Xây dựng cơ bản dở dang	5.813.916.116	-	5.813.916.116	-
Mua sắm máy móc thiết bị	5.813.916.116	-	5.813.916.116	-
Cộng	5.813.916.116	-	5.813.916.116	-

## 11. Chi phí trả trước

	31/03/2023	01/01/2023
	a. Ngắn hạn	10.863.417
Công cụ, dụng cụ xuất dùng; chi phí bảo hiểm	10.863.417	57.950.996
b. Dài hạn	3.776.380.812	4.029.882.054
Chi phí san nền chuẩn bị mặt bằng xây dựng (*)	2.305.942.401	2.323.433.304
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	275.628.850	345.404.040
Chi phí sửa chữa dây chuyền sơn và nhà xưởng	548.233.548	641.838.978
Các khoản khác	646.576.013	719.205.732
Cộng	3.787.244.229	4.087.833.050

(\*) Đây là phần chi phí san nền để chuẩn bị mặt bằng xây dựng nhà xưởng của Công ty trên đất thuê của Nhà nước (đại diện là Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam). Thời gian phân bổ tương ứng với thời gian thuê đất.

## 12. Phải trả người bán

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	429.052.463	429.052.463	1.421.625.132	1.421.625.132
Công ty cổ phần bao bì Xuân Cầu	223.249.670	223.249.670	277.253.525	277.253.525
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Tất Đạt	9.460.000	9.460.000	29.808.000	29.808.000
CN Công ty Cổ Phần Công Nghệ Sơn Bình Tây	163.759.816	163.759.816	266.243.929	266.243.929
Công ty TNHH Vận tải Bách Việt	18.115.200	18.115.200	107.678.504	107.678.504
Công ty TNHH Đức Lâm Hengfeng Trade Industry Co., LTd.	2.325.436	2.325.436	709.740.210	709.740.210
Các khách hàng khác	12.142.341	12.142.341	51	51
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	429.052.463	429.052.463	1.421.625.132	1.421.625.132



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Người mua trả tiền trước		31/03/2023	01/01/2023		
a. Ngắn hạn					
	Đặng Anh Ngọc	17.100	-		
	Cộng	17.100	-		
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước					
	Số phải nộp cuối kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ bù trừ trong kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	
	Thuế GTGT	-	750.123.527	750.123.527	-
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	97.250.202	-	-	97.250.202
	Thuế TNCN	2.928.540	4.608.255	6.144.340	1.392.455
	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		124.519.998		124.519.998
	Cộng	100.178.742	879.251.780	756.267.867	223.162.655
15. Doanh thu chưa thực hiện					
a. Ngắn hạn		31/03/2023	01/01/2023		
	Doanh thu cho thuê mặt bằng	2.428.226.370	2.866.676.367		
	Cộng	2.428.226.370	2.866.676.367		
16. Phải trả khác					
a. Ngắn hạn		31/03/2023	01/01/2023		
	Bảo hiểm xã hội	55.532.425	52.383.683		
	Bảo hiểm y tế	9.799.839	9.244.179		
	Bảo hiểm thất nghiệp	4.355.482	4.108.524		
	Cộng	69.687.746	65.736.386		



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 17. Vốn chủ sở hữu

## a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	120.000.000.000	100.000.000	520.407.819	120.620.407.819
Tăng vốn	-	-	-	-
Lợi nhuận năm trước	-	-	155.188.961	155.188.961
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>100.000.000</b>	<b>675.596.780</b>	<b>120.775.596.780</b>
Số dư đầu kỳ	120.000.000.000	100.000.000	675.596.780	120.775.596.780
Tăng vốn	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	(736.896.387)	(736.896.387)
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>100.000.000</b>	<b>(61.299.607)</b>	<b>120.038.700.393</b>

## b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/03/2023	01/01/2023
Vốn góp của các cổ đông	100,00%	120.000.000.000	120.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>120.000.000.000</b>

## c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2023	01/01/2023
Vốn góp của chủ sở hữu	120.000.000.000	120.000.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	120.000.000.000	120.000.000.000
<i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

## d. Cổ phiếu

	31/03/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	10.000	10.000

## e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2023	01/01/2023
Quỹ đầu tư phát triển	100.000.000	100.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Quý đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

## 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Cộng

Quý 1/2023	Quý 1/2022
11.419.505.088	24.798.864.514
<b>11.419.505.088</b>	<b>24.798.864.514</b>

## 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

Cộng

Quý 1/2023	Quý 1/2022
11.419.505.088	24.798.864.514
<b>11.419.505.088</b>	<b>24.798.864.514</b>

## 3. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán

Cộng

Quý 1/2023	Quý 1/2022
10.962.750.406	21.096.323.649
<b>10.962.750.406</b>	<b>21.096.323.649</b>

## 4. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Lãi chênh lệch tỷ giá

Cộng

Quý 1/2023	Quý 1/2022
64.582.023	161.840
-	28.842.500
<b>64.582.023</b>	<b>29.004.340</b>

## 5. Chi phí tài chính

Lãi tiền vay

Lỗ chênh lệch tỷ giá

Cộng

Quý 1/2023	Quý 1/2022
83.941.353	-
-	5.540.051
<b>83.941.353</b>	<b>5.540.051</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
<b>a. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	122.860.300	33.228.080
Chi phí bằng tiền khác	126.484.114	501.866.061
<b>Cộng</b>	<b>249.344.414</b>	<b>535.094.141</b>
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	369.193.746	385.846.483
Chi phí khấu hao TSCĐ	158.626.698	192.623.259
Thuế, phí, lệ phí	21.264.000	22.259.999
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.822.247	29.386.087
Chi phí bằng tiền khác	366.989.718	731.891.533
<b>Cộng</b>	<b>924.896.409</b>	<b>1.362.007.361</b>

## 7. Chi phí khác

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
Chi phí khác	50.916	3.746.952
<b>Cộng</b>	<b>50.916</b>	<b>3.746.952</b>

## 8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.653.017.938	4.839.650.923
Chi phí nhân công	1.128.602.334	1.653.073.736
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.697.159.534	1.857.647.300
Chi phí dịch vụ mua ngoài	423.672.556	218.059.852
Chi phí khác bằng tiền	587.866.627	240.397.091
<b>Cộng</b>	<b>7.490.318.989</b>	<b>8.808.828.902</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(736.896.387)	1.825.156.700
2. Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN (a+b)	-	-
3. Lỗi lũy kế	-	-
4. Tổng thu nhập tính thuế TNDN (1+2+3)	(736.896.387)	1.825.156.700
Ưu đãi thuế theo Nghị quyết 406/NQ-UBTVQH15 của Quốc hội về giảm thuế TNDN phải nộp (giảm 30% thuế TNDN phải nộp)	-	109.509.402
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	255.521.938
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành quý 1/2023</b>	<b>-</b>	<b>255.521.938</b>

## 11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(736.896.387)	1.569.634.762
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(736.896.387)	1.569.634.762
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.000.000	12.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(61,41)</b>	<b>130,80</b>

## 12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(736.896.387)	1.569.634.762
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	(736.896.387)	1.569.634.762
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	12.000.000	12.000.000
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>(61,41)</b>	<b>130,80</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

## 1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính này.

## 2 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và xuất khẩu mắc quần, mắc áo. Công ty không có chi nhánh nào nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Đồng thời, tổng doanh thu bộ phận của hoạt động kinh doanh phụ là: hoạt động cung cấp dịch vụ (cho thuê nhà xưởng) và bán phế liệu nhỏ hơn (<) 10% tổng doanh thu của tất cả các bộ phận nên không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

## 3 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính năm tài chính 2022 của Công ty Cổ phần Đầu tư DNA đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam và Báo cáo tài chính quý 1 năm 2022 do Công ty tự lập.

## 4 Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Mạnh Khuê

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hồng Tuân



Bùi Việt Vương

Hà Nam, ngày 18 tháng 04 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC